

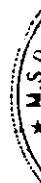


TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Viết Thanh	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Số: 732/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao sang công ty cổ phần. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên (FFP) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để xác định giá trị doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải trả này của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay. Các ước tính kế toán này được thay đổi từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.
- Như trình bày tại các Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang phản ánh số dư các quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí và quỹ khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh từ các nghiệp vụ xử lý tài chính, sau khi đã bổ sung đủ phần vốn điều lệ tại các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng về phương án xử lý các khoản mục trên và do đó chưa phân loại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- Như trình bày tại các Thuyết minh số 03 và Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/3/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.228.638.371.099	11.530.173.544.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.056.061.892.479	705.138.075.454
1. Tiền	111		707.436.392.479	705.138.075.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.348.625.500.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.605.008.626.720	10.352.018.070.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.338.104.614.976	2.285.519.244.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.867.757.307.420	7.433.726.868.133
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	436.405.512.239	632.771.958.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.258.807.915)	-
III. Hàng tồn kho	140	10	308.216.554.577	216.156.009.206
1. Hàng tồn kho	141		308.216.554.577	216.156.009.206
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		259.351.297.323	256.861.389.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	127.222.628.832	155.122.163.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.463.812.748	42.074.370.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	59.664.855.743	59.664.855.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.309.591.410.452	53.910.626.556.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.756.154.416.428	7.562.327.964.023
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	4.706.455.189.310	5.489.675.689.500
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.049.699.227.118	2.072.652.274.523
II. Tài sản cố định	220		53.347.348.911.539	36.745.507.054.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.891.752.033.941	9.570.225.751.214
- Nguyên giá	222		21.795.059.955.914	15.618.357.902.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.903.307.921.973)	(6.048.132.150.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	41.331.194.186.160	27.024.098.851.585
- Nguyên giá	225		55.222.542.538.504	42.102.151.993.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.891.348.352.344)	(15.078.053.141.960)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	124.402.691.438	151.182.451.886
- Nguyên giá	228		422.495.288.980	404.476.565.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(298.092.597.542)	(253.294.114.097)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		494.645.684.831	458.601.479.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	494.645.684.831	458.601.479.955
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	4.950.769.662.104	5.324.255.177.679
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.259.052.002.317	3.440.970.539.438
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.530.671.375.387	1.689.531.126.374
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		193.212.308.573	193.753.511.867
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.166.024.173)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.760.672.735.550	3.819.934.880.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.416.152.856.419	3.678.665.048.098
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		344.519.879.131	141.269.832.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		83.538.229.781.551	65.440.800.101.430

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/3/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.993.697.166.953	52.934.301.604.948
I. Nợ ngắn hạn	310		22.139.557.190.358	19.001.946.972.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.687.649.729.502	6.700.207.665.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.311.814.398	78.148.929.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	18.717.444.171	142.267.642.782
4. Phải trả người lao động	314		608.063.022.105	295.914.621.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.599.257.608.977	3.571.973.426.960
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.409.091	623.264.841
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	178.925.050.346	148.264.811.995
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	10.875.908.374.262	7.972.293.568.981
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.669.737.506	92.253.040.515
II. Nợ dài hạn	330		48.854.139.976.595	33.932.354.632.338
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	727.728.049.401	430.057.504.065
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	48.126.411.927.194	33.502.297.128.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.544.532.614.598	12.506.498.496.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	12.544.532.614.598	12.506.498.496.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.198.648.400.000	11.198.648.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.198.648.400.000	11.198.648.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.493.938.542	36.493.938.542
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1.068.628.929.237	1.068.628.929.237
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.761.346.819	202.727.228.703
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		202.727.228.703	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.034.118.116	202.727.228.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		83.538.229.781.551	65.440.800.101.430

Handwritten signature

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Handwritten signature

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	39.951.207.034.471	13.853.539.717.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	296.485.021.840	75.614.075.424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	39.654.722.012.631	13.777.925.641.661
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		34.695.989.858.010	11.993.622.905.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.958.732.154.621	1.784.302.735.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.285.657.216.521	783.383.305.177
7. Chi phí tài chính	22	28	3.440.526.413.047	985.902.215.034
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		807.503.460.142	241.257.896.137
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.747.048.404.695	864.847.628.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.012.610.705.190	466.450.985.141
10. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(955.796.151.790)	250.485.212.722
11. Thu nhập khác	31	30	1.007.269.865.513	144.129.016.381
12. Chi phí khác	32	30	1.074.343.265	162.589.862.014
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	30	1.006.195.522.248	(18.460.845.633)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.399.370.458	232.024.367.089
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.815.903.580	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		45.583.466.878	232.024.367.089


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2016


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.399.370.458	232.024.367.089
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.000.221.799.093	893.398.186.168
- Các khoản dự phòng	03	69.424.832.088	(186.339.943.209)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.391.817.703.924	84.710.397.686
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(543.791.181.237)	(176.209.548.287)
- Chi phí lãi vay	06	807.503.460.142	241.257.896.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.775.575.984.468	1.088.841.355.584
- Thay đổi các khoản phải thu	09	2.142.736.956.781	(401.943.760.974)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(295.310.591.949)	7.092.819.550
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	593.569.206.939	(642.669.630.081)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(709.588.273.830)	407.291.821.610
- Tiền lãi vay đã trả	14	(829.233.080.959)	(322.870.464.845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16	5.642.544.340.647	196.088.006.135
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.877.627.455.173)	(1.949.702.820.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.442.667.086.924	(1.617.872.673.822)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.669.446.432.608)	(154.931.365.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	129.776.517.693	35.505.760.037
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	178.986.331.496	14.835.550.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496.162.043.417	121.121.747.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.864.521.540.002)	16.531.691.795

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

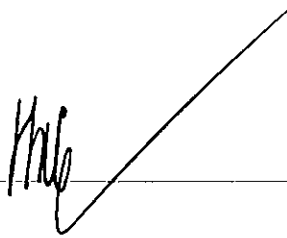
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

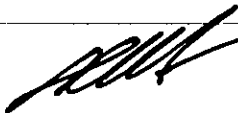
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

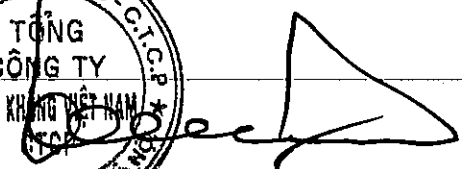
MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.987.208.411.162	3.654.657.472.447
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.676.587.656.203)	(2.137.652.780.343)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.538.913.540.554)	(1.159.437.753.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.771.707.214.405	357.566.939.024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.349.852.761.327	(1.243.774.043.003)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	705.138.075.454	1.964.188.960.660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.071.055.698	(15.276.842.203)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.056.061.892.479	705.138.075.454

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh và tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh chủ yếu phản ánh khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp liên quan đến các hợp đồng mua máy bay của Tổng Công ty (Thuyết minh số 7) và số tiền nhận lại khi Tổng Công ty nhận máy bay và các ngân hàng tài trợ vốn giải ngân khoản vay dài hạn cho các nhà sản xuất máy bay (nhà cung cấp) theo điều khoản qui định trong hợp đồng mua.


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Phan Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 01 tháng 4 năm 2015 chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP là 11.198.648.400.000 VND.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.198 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 10.182 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh; Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: Nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); Xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử;
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc, các chi nhánh trong và ngoài nước, các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

1. Tạp chí Heritage
2. Đoàn bay 919
3. Đoàn Tiếp viên
4. Trung tâm Khai thác Nội Bài
5. Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
6. Các chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh ("CN"), văn phòng đại diện trong và ngoài nước của Tổng Công ty

1. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP khu vực miền Bắc
2. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP khu vực miền Nam
3. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP khu vực miền Trung
4. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP Trung tâm khai thác Nội Bài
5. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
6. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP Trung tâm huấn luyện đào tạo
7. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP Tạp chí Heritage
8. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Thái Lan
9. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Singapore
10. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Philippines
11. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Malaysia
12. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Lào
13. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Campuchia
14. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Nhật bản
15. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Hàn Quốc
16. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Hồng Kông
17. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Đài Loan
18. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Liên Bang Nga
19. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Úc
20. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Đức
21. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Pháp
22. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Canada
23. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Trung Quốc
24. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Mỹ
25. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Vương Quốc Anh
26. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Myanmar
27. CN Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP tại Indonesia
28. CN Tổng Công ty HK VN-CTCP Xí nghiệp TMMĐ Đà Nẵng (Thành lập VIAGS)
29. CN Tổng Công ty HK VN-CTCP Xí nghiệp TMMĐ Tân Sơn Nhất (Thành lập VIAGS)
30. CN Tổng Công ty HK VN-CTCP Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài (Thành lập VIAGS)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính của Tổng Công ty do vậy không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Tổng Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con tại một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là kỳ đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Theo thông tư 200, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 (hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2015) và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, và do đó không so sánh được do không đồng nhất về kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dịch vụ, thiết bị, phụ tùng thay thế nhận miễn phí (các khoản hỗ trợ tín dụng) khi mua hàng tồn kho, tài sản cố định được ghi nhận tăng thu nhập khác tại thời điểm thực nhận. Các thiết bị, phụ tùng thay thế, dịch vụ này không được nhận ngay tại thời điểm mua hàng tồn kho, tài sản cố định mà nhận sau theo các điều kiện cụ thể của cả quá trình thực hiện hợp đồng; đồng thời các khoản hỗ trợ tín dụng này có thể thay đổi phụ thuộc vào tình trạng sẵn có của đối tác và nhu cầu sử dụng của Tổng Công ty. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận vào thu nhập khác đối với các khoản nhận miễn phí này là phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng Công ty và cung cấp các thông tin hợp lý hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Số năm)**

Máy bay	12 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí bảo dưỡng thân máy bay từ 4C-Check trở lên, chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:

- (i) Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm việc đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Từ ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty quyết định thay đổi giá trị tối thiểu phân bổ chi phí sửa chữa như sau: chi phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên (trước ngày 01 tháng 4 năm 2015 là từ 400.000 USD trở lên đối với động cơ, càng và không phân bổ đối với thân máy bay) sẽ được phân bổ trong 03 năm. Chi phí sửa chữa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD. Việc thay đổi này làm chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty giảm khoảng 106 tỷ VND so với việc áp dụng giá trị tối thiểu cũ.
- (ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- (iii) Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về “Hàng tồn kho”).

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp, bao gồm:

- (i) Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi phí suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyển bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại; chi phí hạ cất cánh; chi phí điều hành bay; chi phí bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyển bay, hợp đồng ký với các đối tác.
- (ii) Các khoản chi phí bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
- (iii) Chi phí thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- (iv) Chi phí lãi vay và thuê tài chính được dự tính trên cơ sở khế ước vay và các hợp đồng vay, hợp đồng thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, điều chuyển từ các quỹ và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tổng Công ty đang phản ánh số dư các quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí và quỹ khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh từ các nghiệp vụ xử lý tài chính, sau khi đã bổ sung đủ phần vốn điều lệ là 11.198.648.400.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015 tại các khoản mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để đề xuất giữ lại Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp này và chưa phân loại sang khoản mục phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác (OA) khi phát sinh hoá đơn chiết từ lần 1 của OA có chênh lệch so với số Tổng Công ty phải trả theo phương pháp xác định thu nhập của Tổng Công ty hoặc chấp nhận chênh lệch chiết từ từ lần 3 trở đi được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Tổng Công ty đã ký hợp đồng mua dữ liệu tỷ giá trên trang web điện tử www.xe.com. Vào 9h00 sáng hàng ngày, dữ liệu về tỷ giá thực tế chuyển đổi các đồng bản tệ sang Đô la Mỹ (USD) được tải về từ trang web trên và cập nhật vào máy chủ của Tổng Công ty. Nguồn dữ liệu này được sử dụng để theo dõi, phân tích biến động tỷ giá và xác định tỷ giá hạch toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty theo từng thời kỳ. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán gần nhất sau ngày kết thúc kỳ kế toán do Tổng Công ty ban hành. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	14.887.642.535	12.437.469.745
Tiền gửi không kỳ hạn	580.991.409.713	593.910.205.879
Tiền đang chuyển	111.557.340.231	98.790.399.830
Các khoản tương đương tiền (*)	1.348.625.500.000	-
	<u>2.056.061.892.479</u>	<u>705.138.075.454</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4% đến 4,6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.596.397.209.298	1.684.406.924.514
Phải thu từ các hãng hàng không khác	89.062.691.782	74.618.906.816
Phải thu từ các đại lý về hàng trả trước	152.423.662.784	199.941.033.091
Phải thu cho thuê máy bay	236.915.224.656	63.236.248.573
Phải thu ngắn hạn của đối tượng khác	263.305.826.456	263.316.131.144
	<u>2.338.104.614.976</u>	<u>2.285.519.244.138</u>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 37)</i>	<u>266.952.629.717</u>	<u>99.207.187.703</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	7.867.757.307.420	7.433.726.868.133
- Trả trước tiền mua máy bay	5.826.952.670.840	5.626.392.314.915
- Trả trước sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu	1.396.724.789.857	1.377.726.195.654
- Trả trước tiền thuê máy bay	360.479.615.107	293.895.768.798
- Trả trước khác	283.600.231.616	135.712.588.766
b) Dài hạn	4.706.455.189.310	5.489.675.689.500
- Trả trước tiền mua máy bay	4.706.455.189.310	5.489.675.689.500
	<u>12.574.212.496.730</u>	<u>12.923.402.557.633</u>
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 37)</i>	<u>17.356.204.596</u>	<u>28.636.486.771</u>

Trả trước tiền mua máy bay phản ánh khoản thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng mua máy bay có lịch nhận máy bay từ năm 2016 trở đi.

Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	436.405.512.239	632.771.958.116
- Phải thu về cổ phần hóa	3.580.192.434	3.580.192.434
- Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	-	135.322.770.955
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	49.703.280.952	33.325.229.671
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	234.209.112.084	318.477.077.477
- Phải thu khác	148.912.926.769	142.066.687.579
b) Dài hạn	2.049.699.227.118	2.072.652.274.523
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.928.947.752.637	1.977.384.589.160
- Đặt cọc và phải thu khác	120.751.474.481	95.267.685.363
	2.486.104.739.357	2.705.424.232.639
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 37)</i>	653.424.175.596	668.673.147.498

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/3/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi				
Đại lý Global Flight	5.701.016.792	-	-	-
Đại lý BSP Pháp (Consult)	6.641.874.964	-	6.324.371.759	6.324.371.759
Các đối tượng khác	25.201.013.011	285.096.852	112.709.792.665	112.709.792.665
	37.543.904.767	285.096.852	119.034.164.424	119.034.164.424

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/3/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	214.163.260.614	-	165.515.173.209	-
Công cụ, dụng cụ	76.259.032.249	-	34.715.145.648	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132.581.544	-	447.081.557	-
Hàng hóa kho bảo thuế	17.661.680.170	-	15.478.608.792	-
Cộng	308.216.554.577	-	216.156.009.206	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	127.222.628.832	155.122.163.323
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	87.678.036.439	62.269.332.486
Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	377.794.813	86.678.945.429
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.166.797.580	6.173.885.408
b) Dài hạn	4.416.152.856.419	3.678.665.048.098
Chi phí sửa chữa lớn động cơ chờ phân bổ	1.510.189.490.875	1.950.204.247.847
Chi phí sửa chữa lớn thân máy bay chờ phân bổ	32.547.002.759	-
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	2.291.785.728.609	1.264.841.632.612
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	463.950.619.930	340.184.564.362
Chi phí trả trước dài hạn khác	117.680.014.246	123.434.603.277
	<u>4.543.375.485.251</u>	<u>3.833.787.211.421</u>

Số dư giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/4/2015</u>	<u>Số phải thu/ nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực thu/ nộp trong năm</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.664.855.743	-	-	59.664.855.743
nộp thừa cho Nhà nước				
Cộng	<u>59.664.855.743</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.664.855.743</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	82.763.533.637	182.808.657.424	264.461.397.069	1.110.793.992
Thuế thu nhập cá nhân	51.711.461.662	215.106.290.813	255.504.203.980	11.313.548.495
Thuế xuất nhập khẩu	49.048.696	118.121.461	167.170.157	-
Thuế đất	306.573.000	16.385.219.786	16.445.837.939	245.954.847
Thuế nhà thầu	7.430.943.257	90.491.764.649	91.876.638.824	6.046.069.082
Phí và lệ phí	6.082.530	92.605.604	97.610.379	1.077.755
Cộng	<u>142.267.642.782</u>	<u>505.002.659.737</u>	<u>628.552.858.348</u>	<u>18.717.444.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/4/2015	13.444.007.671.908	455.794.345.317	490.462.145.398	924.757.120.098	275.163.247.601	28.173.371.713	15.618.357.902.035
Tăng trong kỳ	6.297.699.502.772	9.388.359.535	26.072.246.430	115.036.184.398	7.616.057.069	10.231.284.164	6.466.043.634.368
Mua sắm mới	1.824.005.622.543	9.123.151.176	26.070.875.376	115.036.184.398	7.616.057.069	10.231.284.164	1.992.083.174.726
Điều chỉnh nguyên giá	(8.338.456.101)	265.208.359	1.371.054	-	-	-	(8.071.876.688)
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	4.482.032.336.330	-	-	-	-	-	4.482.032.336.330
Giảm trong kỳ	237.848.323.024	2.780.903.582	2.236.323.180	43.174.826.727	3.301.203.976	-	289.341.580.489
Giảm do thanh lý	237.848.323.024	2.780.903.582	2.236.323.180	43.174.826.727	3.301.203.976	-	289.341.580.489
Tại ngày 31/12/2015	19.503.858.851.656	462.401.801.270	514.298.068.648	996.618.477.769	279.478.100.694	38.404.655.877	21.795.059.955.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/4/2015	4.812.778.867.100	124.933.355.178	244.207.886.008	673.786.767.901	190.186.823.304	2.238.451.330	6.048.132.150.821
Tăng trong kỳ	4.021.041.846.146	15.550.834.248	33.463.873.550	41.875.212.849	24.370.480.291	5.663.747.140	4.141.965.994.224
Trích khấu hao	683.793.899.473	15.550.834.248	33.463.873.550	41.875.212.849	24.370.480.291	5.663.747.140	804.718.047.551
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	3.337.247.946.673	-	-	-	-	-	3.337.247.946.673
Giảm trong kỳ	237.848.323.024	2.780.903.582	2.208.228.389	41.323.282.937	2.629.485.140	-	286.790.223.072
Giảm do thanh lý	237.848.323.024	2.780.903.582	2.208.228.389	41.323.282.937	2.629.485.140	-	286.790.223.072
Tại ngày 31/12/2015	8.595.972.390.222	137.703.285.844	275.463.531.169	674.338.697.813	211.927.818.455	7.902.198.470	9.903.307.921.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2015	10.907.886.461.434	324.698.515.426	238.834.537.479	322.279.779.956	67.550.282.239	30.502.457.407	11.891.752.033.941
Tại ngày 31/3/2015	8.631.228.804.808	330.860.990.139	246.254.259.390	250.970.352.197	84.976.424.297	25.934.920.383	9.570.225.751.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 10.103.927.818.882 VND (tại ngày 31 tháng 3 năm 2015: 3.183.548.088.478 VND). Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị tài sản cố định hữu hình trong kỳ là 112.829.439.329 VND (quý I năm 2015 là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/4/2015	42.102.151.993.545
Mua sắm mới	17.588.729.418.074
Tăng do điều chỉnh nguyên giá máy bay	13.693.463.215
Chuyển sang TSCĐ HH (*)	(4.482.032.336.330)
Tại ngày 31/12/2015	55.222.542.538.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/4/2015	15.078.053.141.960
Khấu hao trong kỳ	2.150.543.157.057
Chuyển sang TSCĐ HH (*)	(3.337.247.946.673)
Tại ngày 31/12/2015	13.891.348.352.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	41.331.194.186.160
Tại ngày 31/3/2015	27.024.098.851.585

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500.

(*) Tổng Công ty đã tiến hành mua lại các máy bay thuê tài chính tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với các đối tác cho thuê.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/4/2015	57.053.962.541	347.422.603.442	404.476.565.983
Mua sắm mới	-	18.189.376.000	18.189.376.000
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	(8.541.963)	(8.541.963)
Giảm do thanh lý	-	(162.111.040)	(162.111.040)
Tại ngày 31/12/2015	57.053.962.541	365.441.326.439	422.495.288.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/4/2015	-	253.294.114.097	253.294.114.097
Khấu hao trong kỳ	-	44.960.594.485	44.960.594.485
Giảm do thanh lý	-	(162.111.040)	(162.111.040)
Tại ngày 31/12/2015	-	298.092.597.542	298.092.597.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	57.053.962.541	67.348.728.897	124.402.691.438
Tại ngày 31/3/2015	57.053.962.541	94.128.489.345	151.182.451.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án 10 A350 ký năm 2007	176.376.409.365	103.859.896.085
Dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam	130.012.211.966	73.294.857.935
Dự án Retrofit 6 A321	82.371.394.550	-
Dự án 8 B787-9 ký năm 2008	69.680.130.263	189.741.020.976
Các dự án khác	36.205.538.687	91.705.704.959
	<u>494.645.684.831</u>	<u>458.601.479.955</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 50.541.553.669 VND, trong đó phần lớn thuộc các dự án 10 A350 ký năm 2007, dự án 8 B787-9 ký năm 2008 và dự án nhà điều hành khối khai thác phía Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có những Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư vào công ty con	31/12/2015		31/3/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	10.434.387.037	10.434.387.037	-	10.434.387.037
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442	1.060.828.288.610
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	505.287.961.916	-	538.377.898.147	505.287.961.916
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.992.079.310.000	1.401.324.756.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	52.680.093.874	-	76.211.975.498	60.103.858.294
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	94.471.302.287	-	97.645.561.645	99.598.196.207
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.589.617.755	-	35.763.933.561	34.589.617.755
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	32.196.126.956	-	34.406.111.839	32.196.126.956
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	115.702.688.017	86.730.326.089
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	50.577.768.606	33.180.944.326
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	67.682.777.259	-	75.752.250.318	67.682.777.259
Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	-	-	-	18.732.469.043
Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	-	12.890.556.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	9.072.446.478	-	16.923.520.897	9.072.446.478
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.650.628.767	-	7.330.005.109	5.650.628.767
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	2.667.198.701	-	3.506.206.073	2.667.198.701
	3.259.052.002.317	10.434.387.037	4.104.348.403.152	3.440.970.539.438

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là giá trị đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Giá trị hợp lý của các Khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định trên cơ sở:

- Giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với các công ty niêm yết.
- Giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty đối với các công ty chưa niêm yết.

11/01/2016 15:06

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

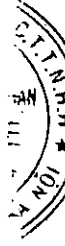
Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2015				31/3/2015			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND	Giá trị hợp lý VND	VND		VND	Giá trị hợp lý VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091		21.731.637.136	856.929.753.131	868.495.011.091		-	868.495.011.091
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	551.103.486.661		-	680.732.116.652	551.103.486.661		-	551.103.486.661
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-		-	-	108.476.568.251		-	108.476.568.251
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	-		-	-	29.658.555.385		-	29.658.555.385
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	22.812.300.000		-	30.095.100.000	25.704.000.000		-	25.704.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	82.094.241.772		-	150.879.496.000	93.241.357.600		-	93.241.357.600
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		-	6.166.335.863	6.166.335.863		-	6.166.335.863
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	-		-	-	3.994.311.950		-	3.994.311.950
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	-		-	-	2.691.499.573		-	2.691.499.573
	1.530.671.375.387		21.731.637.136	1.724.802.801.646	1.689.531.126.374		-	1.689.531.126.374

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là giá trị đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2015				31/3/2015			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND	Giá trị hợp lý VND	VND		VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		-	185.050.002.264	185.050.002.264		-	185.050.002.264
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309		-	6.161.138.309	6.161.138.309		-	6.161.138.309
Công ty Cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam	-		-	-	2.542.371.294		-	2.542.371.294
Công ty Cổ phần In Hàng không	2.001.168.000		-	2.001.168.000	-		-	-
	193.212.308.573		-	193.212.308.573	193.753.511.867		-	193.753.511.867

Giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là giá trị đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Việt Nam	68,46 %	68,46 %	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
Công ty Cổ phần Đảo tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (Vinako)	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
Công ty TNHH Phân phối Toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00 %	49,00 %	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,05	32,05	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,07	36,07	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/3/2015
	Giá gốc/số có khả năng	Giá gốc/số có khả năng
	trả nợ	trả nợ
	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	5.791.337.602.893	4.846.144.232.173
Phải trả người bán	972.136.430.028	1.071.032.219.792
Phải trả thu bán thuế trên giá vé	888.615.766.298	761.993.749.117
Phải trả thu bán khác và phải trả Interlines	26.567.047.184	17.097.090.983
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	8.992.883.099	3.940.373.722
	7.687.649.729.502	6.700.207.665.787
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 37)</i>	592.972.080.105	1.062.881.681.823

Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	813.925.416.310	901.715.919.302
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay	679.781.919.355	898.216.352.152
Trích trước chi phí nhiên liệu	296.443.197.341	1.061.943.627.015
Trích trước chi phí lãi vay	169.449.296.820	144.243.167.175
Trích trước các chi phí khác	639.657.779.151	565.854.361.316
	2.599.257.608.977	3.571.973.426.960

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	178.925.050.346	148.264.811.995
Phải trả về cổ phần hóa	1.883.683	50.823.631.475
Phải trả phụ tùng vật tư	101.342.332.653	75.198.384.752
Phải trả khác	77.580.834.010	22.242.795.768
b) Dài hạn	727.728.049.401	430.057.504.065
Nhận đặt cọc quỹ đại tu và tiền thuê máy bay	651.569.610.889	351.118.819.390
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.158.438.512	78.938.684.675
	906.653.099.747	578.322.316.060

Phải trả phụ tùng vật tư phản ánh giá trị phải trả ước tính của các phụ tùng, vật tư đã nhận trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tương ứng.

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu phản ánh khoản nhận đặt cọc từ các đối tác để làm đại lý bán chứng từ vận chuyển cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2015	Phát sinh trong kỳ		31/12/2015
	Giá gốc/số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc/số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.939.204.432.393	8.445.772.654.032	9.580.307.927.768	1.804.669.158.657
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	1.310.083.791.238	7.021.251.692.378	3.927.226.723.141	4.404.108.760.475
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	3.723.005.345.350	4.452.202.904.802	3.508.077.795.022	4.667.130.455.130
	7.972.293.568.981	19.919.227.251.212	17.015.612.445.931	10.875.908.374.262

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	Giá gốc/số có khả năng trả nợ	Giá gốc/số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	819.600.586.758	1.450.471.726.488
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	449.600.000.000	731.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	290.211.748.520	374.596.418.015
Ngân hàng HSBC	154.257.214.635	211.585.706.905
Ngân hàng TMCP Quân Đội	46.039.608.744	107.500.000.000
Ngân hàng Bangkok Bank	44.960.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	64.050.580.985
Cộng các khoản vay ngắn hạn	1.804.669.158.657	2.939.204.432.393

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được dùng để bù đắp lượng vốn thiếu hụt tạm thời nhằm cân đối được dòng tiền phục vụ sản xuất kinh doanh, dòng tiền đầu tư và dòng tiền hoạt động tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn bằng USD và là các khoản vay tín chấp, có thời hạn 3 tháng và chịu lãi suất bình quân là 1,33%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2015	Phát sinh trong kỳ		31/12/2015
	Giá gốc/số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc/số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	14.991.707.721.106	26.426.937.782.810	21.198.421.748.696	20.220.223.755.220
Nợ thuê tài chính dài hạn	23.543.678.543.755	26.362.499.706.067	12.928.750.862.243	36.977.427.387.579
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.033.089.136.588			9.071.239.215.605
- Số phải trả sau 12 tháng	33.502.297.128.273			48.126.411.927.194
	38.535.386.264.861	52.789.437.488.877	34.127.172.610.939	57.197.651.142.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

	31/3/2015	31/12/2015
	Giá gốc/số có khả	Giá gốc/số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
VAY DÀI HẠN (i)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.316.956.895.878	4.648.482.709.150
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.285.326.873.288	2.323.561.510.331
Ngân hàng Cathay United (Đài Loan)	1.932.774.869.848	2.039.118.292.950
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.231.535.513.460	1.243.283.553.860
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.083.349.064.378	1.128.501.158.403
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.716.038.225.600	1.045.248.730.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.101.679.180.430	1.485.883.079.995
Ngân hàng TNHH Indovina	385.759.655.870	421.648.835.840
Ngân hàng TMCP Đại Dương	203.281.604.038	248.909.354.520
Ngân hàng Credit Agricole	134.037.324.836	148.208.765.640
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	81.208.999.775	88.764.285.530
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	96.037.575.193	92.418.804.359
Ngân hàng TMCP Bản Việt	34.800.000.000	39.150.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	23.986.513.501	38.528.640.528
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	593.451.459.125	-
Cộng các khoản vay dài hạn	20.220.223.755.220	14.991.707.721.106
NỢ DÀI HẠN (ii)		
Ngân hàng Citibank	13.524.965.844.689	11.762.055.909.820
Ngân hàng Credit Agricole	4.764.873.206.038	5.175.598.415.765
Ngân hàng JP Morgan Chase	2.715.469.949.743	2.795.105.758.285
Ngân hàng HSBC	3.205.243.269.406	3.399.533.309.525
Ngân hàng Royal Bank of Scotland PLC	-	353.362.605.215
Tổng Công ty Tài trợ Xuất khẩu	-	58.022.545.145
tư nhân Mỹ (PEFCO)		
Tập đoàn ING	12.766.875.117.703	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	36.977.427.387.579	23.543.678.543.755

- (i) Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được sử dụng để tài trợ cho việc mua máy bay, động cơ máy bay và các tài sản phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản vay dài hạn bằng VND, USD và EUR chịu lãi bình quân gia quyền lần lượt với lãi suất tương ứng khoảng 8,78%/năm, 3,5%/năm và 2,32%/năm. Trong đó, các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Vay bằng USD	19.865.671.939.815	14.759.382.294.745
Vay bằng EUR	23.986.513.501	38.528.643.801
Vay bằng VND	330.565.301.904	193.796.782.560
	20.220.223.755.220	14.991.707.721.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	2.090.798.708.185	2.225.855.699.118
Đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay	6.073.234.831.122	4.692.678.527.157
Tín chấp	12.056.190.215.913	8.073.173.494.831
	20.220.223.755.220	14.991.707.721.106
	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Vay có lãi suất thả nổi	19.553.412.296.315	14.802.186.812.875
Vay có lãi suất cố định	666.811.458.905	189.520.908.231
	20.220.223.755.220	14.991.707.721.106

(ii) Các khoản nợ dài hạn được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính và chịu lãi suất thả nổi (LIBOR 6 tháng cộng với biên độ dao động từ 0%/năm đến 3,95%/năm) hoặc lãi suất cố định dao động từ 2,1%/năm đến 4,86%/năm với các thời gian hoàn trả từ 7 năm đến 12 năm. Trong đó, các khoản nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Nợ thuê tài chính có lãi suất thả nổi	25.740.986.996.442	11.767.111.604.535
Nợ thuê tài chính có lãi suất cố định	11.236.440.391.137	11.776.566.939.220
	36.977.427.387.579	23.543.678.543.755

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.404.108.760.475	1.310.083.791.238
Trong năm thứ hai	2.419.448.494.241	4.062.748.667.136
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.839.228.848.266	5.980.687.161.126
Sau năm năm	4.557.437.652.238	3.638.188.101.606
Cộng	20.220.223.755.220	14.991.707.721.106
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.404.108.760.475	1.310.083.791.238
Số phải trả sau 12 tháng	15.816.114.994.745	13.681.623.929.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản thanh toán		Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu	
	31/12/2015	31/3/2015	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả thuê tài chính	39.492.064.371.809	26.716.370.812.375	36.977.427.387.579	23.543.678.543.755
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>5.267.848.136.069</i>	<i>4.325.663.316.760</i>	<i>4.667.130.455.130</i>	<i>3.723.005.345.350</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>18.233.980.426.207</i>	<i>13.851.449.862.785</i>	<i>16.806.111.282.722</i>	<i>11.902.026.202.420</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>15.990.235.809.533</i>	<i>8.539.257.632.830</i>	<i>15.504.185.649.727</i>	<i>7.918.646.995.985</i>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.514.636.984.230	3.172.692.268.620	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	36.977.427.387.579	23.543.678.543.755	36.977.427.387.579	23.543.678.543.755
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	4.667.130.455.130	3.723.005.345.350	4.667.130.455.130	3.723.005.345.350
Số phải trả sau 12 tháng			32.310.296.932.449	19.820.673.198.405

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	9.023.171.403.149	-	572.946.695.706	-	342.544.242.876	87.150.359.966	10.025.812.701.697
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng HTK đã ghi tăng vốn	(26.491.760.928)	-	-	-	-	-	(26.491.760.928)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	232.024.367.089	-	-	232.024.367.089
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	(2.805.377.458)	-	-	(2.805.377.458)
Tăng do phát hành cổ phiếu	622.268.400.000	36.493.938.542	-	-	-	-	658.762.338.542
Tăng do hoàn nhập dự phòng (i)	1.618.784.244.803	-	-	-	-	-	1.618.784.244.803
Kết chuyển vốn quỹ theo Nghị định 59	(39.345.869.761)	-	(572.946.695.706)	(26.491.760.928)	(342.544.242.876)	981.328.569.271	-
Tăng khác	261.982.737	-	-	-	-	150.000.000	411.982.737
Tại ngày 31/3/2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	-	202.727.228.703 (ii)	-	1.068.628.929.237	12.506.498.496.482
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	45.583.466.878	-	-	45.583.466.878
Chi trả lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng liên doanh, liên kết với A41	-	-	-	(7.549.348.762)	-	-	(7.549.348.762)
Tại ngày 31/12/2015	11.198.648.400.000	36.493.938.542	-	240.761.346.819	-	1.068.628.929.237	12.544.532.614.598

(i) Phân ánh toàn bộ số dư các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 (ngày định giá doanh nghiệp), được ghi nhận tăng trực tiếp vốn chủ sở hữu.

(ii) Phân ánh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 phải trả về nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để đề xuất giữ lại khoản lợi nhuận chưa phân phối này và chưa phân loại sang khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.226.840	62.226.840
+) Cổ phiếu phổ thông	62.226.840	62.226.840
+) Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.119.864.840	1.119.864.840
+) Cổ phiếu phổ thông	1.119.864.840	1.119.864.840
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.198.648.400.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn góp tại</u>
	<u>cổ phần</u>	<u>(%)</u>	<u>31/12/2015</u>
			<u>(VND)</u>
Cổ đông Nhà nước	1.057.638.000	94,44	10.576.380.000.000
Các cổ đông khác	62.226.840	5,56	622.268.400.000
Cộng	1.119.864.840	100	11.198.648.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2015	31/3/2015
1. Tài sản thuê ngoài (i)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	85.899.186.850	102.539.082.835
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	794.983	1.859.728
- Đô la Canada	CAD	231.925	280.379
- Đô la Hồng Kông	HKD	1.646.727	2.680.114
- Yên Nhật	JPY	236.718.347	368.982.302
- Won Hàn Quốc	KRW	3.992.284.682	3.548.998.877
- Ringit Malaysia	MYR	2.379.688	361.404
- Rúp Nga	RUB	47.762.714	42.276.038
- Đô la Singapore	SGD	1.626.185	2.928.193
- Bạc Thái Lan	THB	8.730.642	41.757.830
- Đô la Đài Loan	TWD	14.766.153	12.750.402
- Đô la Mỹ	USD	4.975.626	3.591.938
- Peso Philippine	PHP	2.601.844	5.451.281
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	18.867.284	16.588.096
- Koruna Séc	CZK	-	-
- Kíp Lào	LAK	294.000	5.322.944
- Bảng Anh	GBP	693.143	334.791
- Euro	EUR	2.550.768	4.607.101
- Rupiah Indonesia	IDR	6.479.821.777	328.340.143

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 tài sản thuê ngoài là: Máy bay A321 - 17 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt; máy bay B777 - 2 chiếc thuê khô; máy bay A330 - 8 chiếc thuê khô; máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô; máy bay B787 - 2 chiếc thuê khô; máy bay A350 - 4 chiếc thuê khô; động cơ thuê dài hạn - 6 chiếc gồm: GE900506 (B777), P733692 (A330), P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321) và ESN-V17365 (A321); động cơ thuê ngắn hạn - 2 chiếc gồm: A350 - Trent, A321-V2500.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	39.951.207.034.471	13.853.539.717.085
- Doanh thu vận tải hàng không	38.410.027.793.548	13.386.815.075.033
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (i)</i>	33.288.406.952.380	11.832.866.625.619
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	3.500.691.079.293	1.128.578.322.989
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	986.692.547.522	237.117.733.072
+ <i>Doanh thu vận tải hàng không khác</i>	634.237.214.353	188.252.393.353
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.541.179.240.923	466.724.642.052
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	772.645.267.272	249.907.462.956
+ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	478.098.851.847	149.319.467.975
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	255.696.970.200	57.989.471.673
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	34.738.151.604	9.508.239.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	296.485.021.840	75.614.075.424
- Chiết khấu thương mại	296.485.021.840	75.614.075.424
Doanh thu thuần (ii)	39.654.722.012.631	13.777.925.641.661
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 37)</i>	501.916.456.433	159.074.879.446

- (i) Doanh thu vận tải hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm khoảng 454 tỷ VND là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vé có điều kiện hạn chế bán trong kỳ hoạt động nhưng không sử dụng.
- (ii) Tổng Công ty đang ghi nhận toàn bộ doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ phải cung cấp cho khách hàng thường xuyên (FFP) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	864.283.595.200	442.044.091.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.903.353.220	336.988.943.098
Lãi chuyển nhượng vốn góp	128.911.539.382	2.967.650.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	11.157.748.687	730.196.263
Các khoản khác	4.400.980.032	652.424.613
	1.285.657.216.521	783.383.305.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	807.503.460.142	241.257.896.137
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	150.717.007.250	39.740.290.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.448.832.587.896	620.631.366.513
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	32.166.024.173	(117.287.563.835)
Chi phí tài chính khác	1.307.333.586	201.560.225.681
	3.440.526.413.047	985.902.215.034

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.747.048.404.695	864.847.628.140
Chi phí nhân công	379.860.278.589	134.548.329.391
Chi phí hoa hồng	467.239.784.172	190.553.327.005
Chi phí đặt vé giữ chỗ	951.947.273.072	310.182.003.874
Chi phí bán hàng khác	948.001.068.862	229.563.967.870
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.012.610.705.190	466.450.985.141
Chi phí nhân công	324.840.640.148	102.002.710.985
Chi phí thuế	225.318.358.982	327.918.032.922
Chi phí quản lý khác	462.451.706.060	36.530.241.234
Tổng cộng	3.759.659.109.885	1.331.298.613.281

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777	745.303.698.752	64.391.904.072
Thu từ thanh lý tài sản cố định	123.251.353.948	32.461.685.670
Thu phạt hợp đồng	22.104.712.424	10.352.951.557
Thu hoàn thuế	758.427.433	7.325.481.647
Các khoản thu nhập khác	115.851.672.956	29.596.993.435
Thu nhập khác	1.007.269.865.513	144.129.016.381
Các khoản khác	1.074.343.265	162.589.862.014
Chi phí khác	1.074.343.265	162.589.862.014
Lợi nhuận khác - thuần	1.006.195.522.248	(18.460.845.633)

Thu nhập khác chủ yếu gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. LỢI NHUẬN KHÁC (Tiếp theo)

Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền có liên quan đến các Hợp đồng mua máy bay. Các khoản hỗ trợ tín dụng khi mua hàng tồn kho, tài sản cố định được ghi nhận tăng thu nhập khác tại thời điểm thực nhận. Các khoản hỗ trợ này không được nhận ngay tại thời điểm mua hàng tồn kho, tài sản cố định mà nhận sau theo các điều kiện cụ thể của cả quá trình thực hiện hợp đồng; đồng thời các khoản hỗ trợ tín dụng này có thể thay đổi phụ thuộc vào tình trạng sẵn có của đối tác và nhu cầu sử dụng của Tổng Công ty. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc ghi nhận vào thu nhập khác đối với các khoản nhận miễn phí này là phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng Công ty và cung cấp các thông tin hợp lý hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.868.935.145.608	4.715.019.558.496
Chi phí nhân công	3.536.749.465.440	1.277.648.804.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.000.057.602.405	893.333.490.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.520.758.500.804	6.110.353.556.891
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	1.996.471.794.362	481.807.095.733
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	1.851.769.771.314	707.683.281.960
- Chi phí thuê máy bay	5.894.052.351.838	1.816.100.029.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.778.464.583.290	3.104.763.149.377
Chi phí khác bằng tiền	529.148.253.638	328.566.109.320
	38.455.648.967.895	13.324.921.519.082

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.399.370.458	232.024.367.089
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.149.064.531.740)	(283.094.851.110)
- Cộng lãi CLTG kỳ trước chưa thực hiện đã thực hiện trong kỳ hiện tại	113.946.338.228	5.325.935.166
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(777.135.208.965)	(466.212.123.529)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(276.903.353.220)	(314.919.823.098)
Cổ phiếu thưởng	-	(22.069.120.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền	(1.071.055.698)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu	(499.160.800.047)	(129.223.180.431)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	446.072.591	177.791.337.253
+ Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền	-	15.276.842.203
- Trừ: Lỗ tính thuế cho kỳ hoạt động từ 01/4/2013 đến 31/3/2015 chuyển sang	(1.486.321.733.594)	-
Thu nhập chịu thuế	(2.098.665.161.282)	(51.070.484.021)
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.815.903.580	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	4.815.903.580	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Cơ quan thuế chưa thực hiện kiểm tra, quyết toán thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Cơ quan thuế Campuchia (“Cơ quan thuế”) ra Thông báo số 852 GDT.EAD.LK thông báo truy thu thuế bao gồm các khoản thu bổ sung, phạt và lãi suất chậm nộp các loại thuế phát sinh tại Campuchia của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia từ năm 2009 đến năm 2010. Tổng Công ty đã ước tính chi phí thuế phát sinh cho giai đoạn từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 và hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2015 với số tiền khoảng 194 tỷ VND và kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng cuối năm 2015 với số tiền khoảng 11 tỷ đồng. Theo Biên bản Thanh tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 15 tháng 11 năm 2015, đây là số thuế tối thiểu phải nộp và không có kiến nghị nào được đưa ra về việc điều chỉnh số thuế ước tính đã nêu. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc ước tính số thuế phải nộp trên dựa trên cơ sở hợp lý nhất và số thay đổi (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng dự toán của 8 máy bay B787-9 là 1.530,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, còn 4 máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ máy bay của hợp đồng này chưa nhận về.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.173.885.444.631	1.875.940.339.368

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang các máy bay ATR-72, A321, A330, B777, A350 và B787, với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.843.755.050.080	5.209.684.152.494
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	88.850.597.805.440	13.152.176.485.657
Sau năm năm	66.020.603.503.448	7.424.595.322.831
	179.714.956.358.968	25.786.455.960.982

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay và nợ	59.002.320.301.456	41.474.590.697.254
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.056.061.892.479	705.138.075.454
Nợ thuần	56.946.258.408.977	40.769.452.621.800
Vốn chủ sở hữu	12.544.532.614.598	12.506.498.496.482
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>4,54</u>	<u>3,26</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/3/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.056.061.892.479	705.138.075.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.552.057.950.362	4.672.466.399.300
Đầu tư tài chính dài hạn	193.212.308.573	193.753.511.867
Tổng cộng	<u>6.801.332.151.414</u>	<u>5.571.357.986.621</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	59.002.320.301.456	41.474.590.697.254
Phải trả người bán và phải trả khác	1.877.602.351.693	1.646.246.933.457
Chi phí phải trả	2.599.257.608.977	3.571.973.426.960
Tổng cộng	<u>63.479.180.262.126</u>	<u>46.692.811.057.671</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này như trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Để hạn chế rủi ro này, Tổng Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay ở lãi suất cố định.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng như bảng dưới đây:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2015 đến ngày 31/12/2015	+200	(679.415.989.391)
	-200	679.415.989.391
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015	+200	(90.929.935.800)
	-200	90.929.935.800

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro biến động về giá nhiên liệu

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tại Công văn số 1567/TTg-KTN ngày 22 tháng 9 năm 2008 và hướng dẫn thực hiện thí điểm nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nhiên liệu bay của Bộ Tài chính tại Công văn số 6864/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2009, Tổng Công ty đã tổ chức triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu trên cơ sở chính sách hàng năm được Tổng Công ty phê duyệt.

Cụ thể, chính sách bảo hiểm nhiên liệu năm 2014 đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3191/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 3 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- Nguyên tắc thực hiện: Tổng Công ty triển khai nghiệp vụ bảo hiểm giá nhiên liệu một cách thận trọng. Thực hiện bảo hiểm với nhiều kỳ hạn khác nhau, sử dụng cấu trúc bảo hiểm đơn giản.
- Sản phẩm bảo hiểm: Singapore Jet Kerosene.
- Cấu trúc bảo hiểm: Do ngân hàng cung cấp bao gồm Vanilla Swap, Zero cost collar, Call option, Call spreads, Collar. Do nhà cung ứng cung cấp bao gồm Fixed Price, Maximum Fixed Price, Minimum - Maximum Fixed Price.
- Tỷ lệ bảo hiểm giá nhiên liệu: 35% lượng nhiên liệu tiêu thụ và có thể tăng lên đến 45% khi giá thị trường ở mức thấp đáng kể.
- Thời hạn bảo hiểm: Tối đa 12 tháng, tính cho tất cả các giao dịch khớp lệnh từ tháng 7 năm 2014.

Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện bảo hiểm rủi ro giá nhiên liệu tuân thủ đúng chính sách đã phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro biến động tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá hối đoái liên quan tới các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ như bán hàng, phải thu, phải trả bằng ngoại tệ, vay ngân hàng bằng ngoại tệ. Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái sau khi Ban Giám đốc đánh giá và xem xét các chi phí để mua các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tỷ giá có thể cao hơn chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá của ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.056.061.892.479	-	-	2.056.061.892.479
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.502.358.723.244	2.049.699.227.118	-	4.552.057.950.362
Đầu tư tài chính dài hạn	-	193.212.308.573	-	193.212.308.573
Tổng cộng	4.558.420.615.723	2.242.911.535.691	-	6.801.332.151.414
31/12/2015				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	10.875.908.374.262	28.064.788.625.229	20.061.623.301.965	59.002.320.301.456
Phải trả người bán và phải trả khác	1.149.874.302.292	727.728.049.401	-	1.877.602.351.693
Chi phí phải trả	2.599.257.608.977	-	-	2.599.257.608.977
Tổng cộng	14.625.040.285.531	28.792.516.674.630	20.061.623.301.965	63.479.180.262.126
Chênh lệch thanh khoản thuần	(10.066.619.669.808)	(26.549.605.138.939)	(20.061.623.301.965)	(56.677.848.110.712)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/3/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.138.075.454	-	-	705.138.075.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.599.814.124.777	2.072.652.274.523	-	4.672.466.399.300
Đầu tư tài chính dài hạn	-	193.753.511.867	-	193.753.511.867
Tổng cộng	3.304.952.200.231	2.266.405.786.390	-	5.571.357.986.621
31/3/2015				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.972.293.568.981	21.945.462.030.682	11.556.835.097.591	41.474.590.697.254
Phải trả người bán và phải trả khác	1.216.189.429.392	430.057.504.065	-	1.646.246.933.457
Chi phí phải trả	3.571.973.426.960	-	-	3.571.973.426.960
Tổng cộng	12.760.456.425.333	22.375.519.534.747	11.556.835.097.591	46.692.811.057.671
Chênh lệch thanh khoản tuần	(9.455.504.225.102)	(20.109.113.748.357)	(11.556.835.097.591)	(41.121.453.071.050)

Ban Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro về thiếu hụt vốn lưu động. Tuy nhiên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn thông qua các hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn đã ký với các ngân hàng và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu từ thu bán chứng từ vận chuyển và từ khấu hao tài sản cố định).

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty con
6	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty con
10	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/4/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	501.916.456.433	159.074.879.446
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	379.496.187.271	119.896.802.733
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	13.518.627.063	8.540.159.600
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	108.901.642.099	30.637.917.113
Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong kỳ		
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	59.060.298.615	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	124.034.090.470	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	123.096.758.380	-
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	42.677.306.025	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	16.574.911.108	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	17.399.878.750	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.330.552.000	-
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	7.474.066.830.259	2.424.159.753.475
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.143.650.052.931	302.242.471.348
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	206.385.830.059	70.372.696.420
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	219.217.934.676	71.318.475.952
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	124.221.715.475	44.492.845.575

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	31/12/2015	31/3/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	266.952.629.717	99.207.187.703
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	62.312.296.167	56.442.338.573
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	204.640.333.550	42.764.849.130
Phải thu khác	226.954.470.742	262.692.200.706
Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	-	142.817.597.835
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	53.954.470.742	37.485.590.911
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	173.000.000.000	82.389.011.960
Ứng trước cho người bán	17.356.204.596	28.636.486.771
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	17.356.204.596	28.636.486.771
Phải trả người bán	592.972.080.105	1.062.881.681.823
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	164.462.553.002	681.544.312.024
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	337.600.074.338	352.334.185.627
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	33.465.759.940	29.003.184.172
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	12.430.953.397	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	45.012.739.428	-
Đặt cọc thuê máy bay		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	426.469.704.854	405.980.946.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả bao gồm lãi dự trả trong quý I năm 2015 đã trả trong 9 tháng cuối năm 2015 với số tiền 144.243.167.175 VND và không bao gồm lãi dự tính trong 9 tháng cuối năm 2015 với số tiền 169.449.296.820 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia đã bao gồm số thông báo chia từ các kỳ trước nhận được trong 9 tháng cuối năm 2015 với số tiền 318.477.077.476 VND và không bao gồm giá trị đã thông báo chia trong 9 tháng cuối năm 2015 nhưng chưa nhận được với số tiền là 239.287.675.348 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 326/NQ-HĐQT/TCTHK phê duyệt hạn mức tín dụng vay ngắn hạn của Tổng Công ty trong năm 2016 là 180 triệu USD có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đảm bảo cân đối dòng tiền thanh toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

Ngày 05 tháng 02 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 323b/NQ-HĐQT/TCTHK thông qua phương án thuê bổ sung 20 tàu bay A321 NEO cho giai đoạn 2018-2020 nhằm nâng cao năng lực vận chuyển cho các chặng bay ngắn của Tổng Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được xử lý tài chính. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200 để phù hợp với việc so sánh số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

40. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/3/2015	Mã số	31/3/2015
I. Tài sản				
VND				
1. Các khoản phải thu khác	135	616.614.100.595	1. Phải thu ngắn hạn khác	136
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	16.137.857.521	2. Tài sản ngắn hạn khác	155
3. Hàng tồn kho	141	357.425.841.759	3. Hàng tồn kho	141
Không có chỉ tiêu tương ứng			4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263
Không có chỉ tiêu tương ứng			5. Trả trước cho người bán dài hạn	212
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.491.439.971.658	6. Phải thu dài hạn khác	216
5. Tài sản dài hạn khác	268	2.070.837.992.365	7. Tài sản dài hạn khác	268
II. Nguồn vốn				
1. Doanh thu chưa thực hiện	338	623.264.841	1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318
				623.264.841

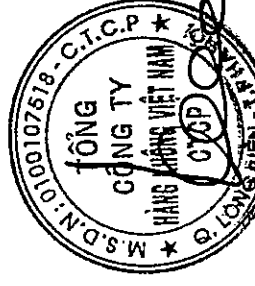
[Signature]

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

[Signature]

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

